

よく使うベトナム語の単語500語

頻度と使いやすさの順（語学教師の意見も反映）・音声は flashcardly.io/ja/flashcards/vietnamese/500-most-common-words/ で

#	ベトナム語	日本語	例文
1	Xin chào	こんにちは	Xin chào, bạn có khỏe không? こんにちは、お元気ですか？
2	chào mừng	ようこそ	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. わが家へようこそ。
3	Chào buổi sáng	おはようございます	Chào buổi sáng! おはようございます。
4	vâng	はい	Vâng, tôi hiểu rồi. はい、分かります。
5	Chào buổi tối	こんばんは	Chào buổi tối! こんばんは。
6	không	いいえ	Cô ấy nói không. 彼女はいいえと言いました。
7	Tạm biệt	さようなら	Tạm biệt, Anna! さようなら、アンナさん。
8	Chào buổi chiều	こんにちは	Chào buổi chiều! こんにちは！
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	また会いましょう	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ミアさん、また会いましょう。
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	また明日	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! また明日。
11	Rất vui được gặp bạn	はじめまして	Rất vui được gặp bạn! こちらこそ、はじめまして。
12	Bạn khỏe không?	お元気ですか	Hôm nay bạn khỏe không? 今日はお元気ですか？
13	người đàn ông	男の人	Người đàn ông đang đọc sách. その男の人は本を読みます。
14	phụ nữ	女性	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. その女性は帽子をかぶっています。
15	cậu bé	男の子	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. 男の子はおもちゃで遊びます。
16	bé gái	女の子	Bé gái có một quả bóng. その女の子はボールを持っています。
17	người	人	Anh ấy là một người tốt. 彼は優しい人です。
18	mọi người	人々	Mọi người đang rất vui. 人々はとても幸せです。
19	người lớn	大人	Tôi là người lớn. 私は大人です。
20	em bé	赤ちゃん	Em bé cần sữa. 赤ちゃんはミルクが必要です。
21	Ông	さん	Ông Smith thích đọc sách. スミスさんは本を読むのが好きです。
22	bà	夫人	Bà Smith là giáo viên. スミス夫人は先生です。
23	hàng xóm	隣人	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. 私の隣人はとても親切です。

#	ベトナム語	日本語	例文
24	bạn	友達	Bạn của tôi thích đọc sách. 私の友達は本を読むのが好きです。
25	hôm nay	今日	Hôm nay là một ngày tốt lành. 今日はいい日です。
26	ngày mai	明日	Ngày mai là một ngày mới. 明日は新しい日です。
27	hôm qua	昨日	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 私は昨日彼女に会いました。
28	bây giờ	今	Anh ấy muốn nó bây giờ. 彼は今、それを欲しがっています。
29	buổi chiều	午後	Tôi thích buổi chiều. 私は午後が好きです。
30	buổi tối	晩	Buổi tối thật yên tĩnh. 晩は静かです。
31	phút	分	Chúng tôi cần năm phút. 私たちは5分必要です。
32	buổi sáng	朝	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 私は朝に朝ご飯を食べます。
33	lát nữa	後で	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 私はそれを後でします。
34	sớm	早い	Cô ấy thức dậy sớm. 彼女は早く起きます。
35	muộn	遅れる	Anh ấy thường xuyên đi muộn. 彼はよく遅れます。
36	giờ	時間	Lớp học kéo dài một giờ. 授業は一時間です。
37	Tên bạn là gì	お名前は何ですか？	Tên bạn là gì? お名前は何ですか？
38	Tên tôi là ...	私の名前は	Tên tôi là Emily. 私の名前はエミリーです。
39	Bạn đến từ đâu	出身はどこですか？	Bạn đến từ đâu? 出身はどこですか？
40	tôi đến từ ...	～出身です	Tôi đến từ Đức. ドイツ出身です。
41	Bạn sống ở đâu	どこに住んでいますか	Bạn sống ở đâu? どこに住んでいますか？
42	Tôi sống ở	～に住む	Tôi sống ở Nhật Bản. 私は日本に住んでいます。
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	何語を話しますか？	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 何語を話しますか？
44	tôi nói	話す	Tôi nói tiếng Anh giỏi. 私は英語を上手に話します。
45	Tôi nói được một chút	少し話す	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 私はフランス語を少し話します。
46	Bạn sinh ra ở đâu?	どこで生まれましたか	Bạn sinh ra ở đâu? どこで生まれましたか？
47	Họ của bạn là gì	名字は何ですか？	Họ của bạn là gì? 名字は何ですか？
48	Đây là bạn của tôi	こちらは私の友達の...です	Đây là bạn của tôi, Lisa. こちらは私の友達のリサです。

#	ベトナム語	日本語	例文
49	pha	作る	Tôi pha cà phê rất ngon. 私は美味しいコーヒーを作ります。
50	nhận	もらう	Anh ấy nhận được một món quà. 彼はプレゼントをもらいました。
51	có	持つ	Emma có một chiếc ô tô. エマさんは車を持っています。
52	ăn	食べる	Họ đang ăn táo. 彼らはりんごを食べています。
53	uống	飲む	Bạn có uống cà phê không? コーヒーを飲みますか？
54	ngủ	寝る	Bây giờ tôi muốn ngủ. 私は今寝たいです。
55	thấy	見える	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 家が見えますか？
56	nhìn	見る	Adam thích nhìn những bức ảnh. アダムさんは写真を見るのが好きです。
57	đọc	読む	Học sinh đọc sách. 学生は本を読みます。
58	mở	開ける	Cô ấy mở cửa sổ. 彼女は窓を開けます。
59	đóng	閉める	Tôi đóng cửa. 私はドアを閉めます。
60	đến	来る	Bạn đến đây mỗi ngày. あなたは毎日ここに来ます。
61	làm ơn	ください	Làm ơn mở cửa giúp tôi. ドアを開けてください。
62	Cảm ơn	ありがとうございます	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 手伝ってくれてありがとうございます。
63	Không có chi	どういたしまして	Không có chi. どういたしまして。
64	Xin lỗi	すみません	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. すみません、助けが必要です。
65	xin lỗi	すみません	Tôi xin lỗi. すみません。
66	Bạn có thể giúp tôi không?	手伝ってもらえますか？	Bạn có thể giúp tôi không? 手伝ってもらえますか？
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? もう一度言ってください。
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	もう少しゆっくり話していただけますか	Bạn có thể nói chậm hơn được không? もう少しゆっくり話していただいただけけますか？
69	Cho tôi ... được không	～をいただけますか	Cho tôi nước được không? お水をいただけますか？
70	tôi muốn	～をください	Tôi muốn thêm một chút trà. お茶をもう少しください。
71	Cho tôi ...	～でもいいですか	Cho tôi xin một chút nước được không? お水をいただいてもいいですか？
72	Tôi ... có được không	～でもいいですか	Tôi ngồi có được không? 座ってもいいですか？
73	số không	ゼロ	Số không nhỏ hơn một. ゼロは一より小さいです。

#	ベトナム語	日本語	例文
74	một	一	Tôi có một quả táo. 私はりんごを一個持っています。
75	hai	二	Có hai con mèo. 猫が二匹います。
76	ba	三	Không, ba là quá nhiều. いいえ、三個は多すぎます。
77	bốn	四	Cho tôi bốn cái, làm ơn. 四個ください。
78	năm	五	Tôi có năm con chó. 私は犬が五匹います。
79	sáu	六	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 彼は六人の友達と来ました。
80	bảy	七	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 私は七キロ走っています。
81	tám	八	Một con nhện có tám cái chân. クモは足が八本あります。
82	chín	九	Chín là con số may mắn của tôi. 九は私のラッキーナンバーです。
83	mười	十	Chúng ta có mười ngón tay. 私たちには指が十本あります。
84	cộng	プラス	Hai cộng hai bằng bốn. 二プラス二は四です。
85	Tôi không hiểu	分かりません	Tôi không hiểu. 分かりません。
86	Bạn có thể nhắc lại không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại không? もう一度言ってください。
87	Chậm hơn một chút ạ	もっとゆっくりお願いします	Chậm hơn một chút ạ. もっとゆっくりお願いします。
88	Điều đó có nghĩa là gì?	どういう意味ですか	Điều đó có nghĩa là gì? それはどういう意味ですか？
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	〜で何と言いますか	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? それはスペイン語で何と言いますか？
90	Đánh vần ... như thế nào?	それはどう書きますか	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? それはどう書きますか？
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	書いてもらえますか	Bạn có thể viết nó ra được không? 書いてもらえますか？
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	見せてくれますか	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 写真を見せてくれますか？
93	Bạn có nói ... không?	話しますか	Bạn có nói tiếng Anh không? 英語を話しますか？
94	Chờ một chút ạ	ちょっと待ってください	Chờ một chút ạ. ちょっと待ってください。
95	Tôi nghĩ vậy	そう思います	Tôi cũng nghĩ vậy. 私もそう思います。
96	Tôi không biết	わかりません	Tôi không biết. わかりません。
97	này	これ	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. これは私の赤い車です。

#	ベトナム語	日本語	例文
98	kia	その	Con chó kia rất thân thiện. その犬はとてもフレンドリーです。
99	ở đây	ここ	Tôi thích ở đây. ここにいるのが好きです。
100	ở đó	そこ	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. 仕事の後にそこで会います。
101	khác	もう一つ	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. 彼はケーキをもう一つ欲しがっています。
102	giống nhau	同じ	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. 私たちは同じ青いシャツを着ます。
103	này	これら	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. これらのりんごは食べ頃です。
104	kia	それらの	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. それらのクッキーはとても美味しそうです。
105	ngay đây	ここ	Chìa khóa ở ngay đây. 鍵はここにあります。
106	đằng kia	あそこ	Giày của tôi ở đằng kia. 私の靴はあそこにあります。
107	trên	上	Con mèo đang ở trên cái bàn. 猫はテーブルの上にあります。
108	bên dưới	下	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. 犬はテーブルの下にあります。
109	Dạo này thế nào?	最近どうですか	Dạo này thế nào? 最近どうですか？
110	Lâu rồi không gặp	お久しぶりです	Lâu rồi không gặp. お久しぶりです。
111	Bạn thích ...	何を楽しんでいますか	Bạn thích làm gì? 何を楽しんでいますか？
112	Bạn đang làm gì ...?	何をしている	Bạn đang làm gì thế? 今は何をしていますか？
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	良い一日を	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! ジョンさん、良い一日を過ごしてください。
114	Bảo trọng	気をつけてください	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 気をつけてください。また明日。
115	Chúc may mắn!	頑張ってください	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 頑張ってください！信じています。
116	Chúc mừng	おめでとうございます	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. おめでとうございます！大変な仕事を終えました。
117	Chúc mừng!	乾杯	Chúc mừng! 乾杯！
118	Không vấn đề gì	問題ありません	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 問題ありません。お手伝いできます。
119	Đừng lo	心配しないでください	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 心配しないでください、大丈夫ですよ。
120	Được thôi	いいですね	Được thôi, cảm ơn bạn! いいですね、ありがとうございます。
121	biết	知る	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. あなたは今、答えを知っています。
122	hỏi	尋ねる	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. お兄さんに尋ねてもいいですよ。

#	ベトナム語	日本語	例文
123	nghe	聞こえる	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? あの音が聞こえますか？
124	học	学ぶ	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. 毎日何か新しいことを学びます。
125	nói chuyện với	話す	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? 友達と話すのが好きですか？
126	nói	言う	Tôi muốn nói một điều gì đó. 私は何か言いたいです。
127	chọn	選ぶ	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. 好きな色を選びます。
128	viết	書く	Các học sinh viết một câu chuyện. 学生たちは物語を書きます。
129	gọi	電話する	Tôi sẽ gọi cho bạn. 私はあなたに電話します。
130	nghe	聞く	Tôi nghe đài. 私はラジオを聞きます。
131	học	勉強する	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. 私はどのテストも一生懸命勉強します。
132	nói	教える	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. 彼は私に名前を教えます。
133	gặp	会う	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. 明日あなたに会います。
134	tham gia	加わる	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. 彼女は私たちのグループに加わります。
135	thích	楽しむ	Chúng tôi thích âm nhạc này. 私たちは音楽を楽しんでいます。
136	miêu tả	説明する	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. その男の子はその動物について説明しました。
137	giải thích	説明する	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. 彼女がその問題を説明します。
138	dạy	教える	Tôi dạy các sinh viên mới. 私は新入生に教えます。
139	giới thiệu	紹介する	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. 友達を紹介します。
140	nhận	受け取る	Cô ấy nhận món quà. 彼女はその贈り物を受け取ります。
141	từ chối	拒む	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. その子供は食べ物拒んでいます。
142	hứa	約束する	Tôi hứa sẽ giúp bạn. あなたを助けると約束します。
143	thảo luận	話し合う	Họ thảo luận về kế hoạch mới. 彼らは新しい計画について話し合っています。
144	liên lạc	連絡する	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. 医者に連絡します。
145	cười	笑う	Lũ trẻ cười lớn. 子供たちが大きな声で笑っています。
146	hét	叫ぶ	Cậu bé hét lên để cầu cứu. その男の子は助けを求めて叫びます。
147	thì thầm	囁く	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. 彼は私の耳元で囁きます。

#	ベトナム語	日本語	例文
148	vẫy tay	手を振る	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. 彼女は別れの手を振る。
149	gật đầu	頷く	Người phụ nữ gật đầu. その女性は頷いています。
150	ôm	抱きしめる	Người mẹ ôm con mình. 母親が子供を抱きしめています。
151	hôn	キスする	Người mẹ hôn con mình. お母さんは子供にキスします。
152	chỉ	指さす	Đứa trẻ chỉ vào con chó. 子供が犬を指さしています。
153	chớp mắt	瞬きする	Anh ấy chớp mắt liên tục. 彼は素早く瞬きました。
154	cau mày	眉をひそめる	Người bố cau mày với con trai mình. 父親は息子に対して眉をひそめました。
155	ngáp	あくびをする	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. 疲れた男性があくびをしています。
156	ngửi	嗅ぐ	Con chó ngửi thức ăn. 犬が食べ物匂いを嗅いでいます。
157	tốt	いい	Cô ấy là một người tốt. 彼女はいい人です。
158	hôi	悪い	Sữa đó có mùi hôi. その牛乳はにおいが悪いです。
159	to	大きい	Con chó to có thể nhảy. その大きい犬はジャンプできます。
160	nhỏ	小さい	Em bé có bàn tay nhỏ. 赤ちゃんの手が小さいです。
161	sai	間違い	Câu trả lời của bạn bị sai. あなたの答えは間違いです。
162	dễ	易しい	Bài toán này rất dễ. この数学の問題は易しいです。
163	khó	難しい	Bài kiểm tra đó rất khó. あのテストは難しかったです。
164	nhanh	速い	Ô tô đi rất nhanh. 車はとても速く走ります。
165	chậm	遅い	Con rùa rất chậm. かめはとても遅いです。
166	mới	新しい	Đây là một chiếc xe ô tô mới. これは新しい車です。
167	thật	本当	Câu chuyện này có thật không? この話は本当ですか？
168	sai	間違い	Câu trả lời là sai. その答えは間違いです。
169	tôi muốn	～たい	Tôi muốn ăn pizza. 私はピザを食べたいです。
170	tôi cần ...	なければならない	Tôi cần gọi cho cô ấy. 彼女に電話をしなければなりません。
171	tôi sắp	つもり	Tôi sắp ăn rồi. もうすぐ食べるつもりです。
172	tôi muốn	たい	Tôi muốn chơi quần vợt. 私はテニスをしたいです。

#	ベトナム語	日本語	例文
173	tôi phải	なければならない	Tôi phải đi bây giờ. もう行かなければなりません。
174	Cho tôi ...	～でもいいですか	Cho tôi xin nước nhé? お水をもらってもいいですか？
175	giúp tôi ...	～を手伝ってください	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. このカバンを持つのを手伝ってください。
176	chỉ cho tôi cách ...	やり方を教えてください	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. これのやり方を教えてください。
177	Bây giờ tôi không thể ...	今は～できない	Bây giờ tôi không thể giúp được. 今は手伝えません。
178	tôi đang cố ...	～ようとする	Tôi đang cố ngủ đây. 今、寝ようとしています。
179	Có thể ... không	ことができる	Ở đây có thể bơi không? ここで泳ぐことができますか？
180	Tôi có thể ... ở đâu	どこで～られますか	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? どこで昼ご飯を食べられますか？
181	thứ Hai	月曜日	thứ Hai là ngày đầu tuần. 月曜日は最初の日です。
182	thứ Ba	火曜日	Thứ Ba lúc nào cũng vui. 火曜日はいつも楽しいです。
183	thứ Tư	水曜日	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. 彼女は水曜日に家に帰ります。
184	thứ Năm	木曜日	Anh ấy đến vào thứ Năm. 彼は木曜日に来ます。
185	thứ Sáu	金曜日	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. 金曜日は最高の日です。
186	thứ Bảy	土曜日	Tôi đi vào thứ Bảy. 私は土曜日に出発します。
187	Chủ nhật	日曜日	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. 私は日曜日に休みます。
188	ngày trong tuần	平日	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. 彼女は平日は毎朝働いています。
189	cuối tuần	週末	Ai mà không thích cuối tuần chứ? 週末が好きではない人はだれですか？
190	hàng ngày	毎日	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. 私たちは毎日新聞を読みます。
191	hàng tuần	毎週	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. 私はたいてい毎週ニュースを見ます。
192	hàng tháng	毎月	Họ trả mức giá hàng tháng. 彼らは毎月の料金を払います。
193	ngày	一日	Chúng tôi đã đợi một ngày. 私たちは一日待ちました。
194	đêm	夜	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. 私たちは夜に眠ります。
195	tuần	週間	Chúng tôi đã ở lại một tuần. 私たちは1週間滞在しました。
196	tháng	ヶ月	Anh ấy đã làm việc được một tháng. 彼は1ヶ月間働きました。
197	năm	年	Chúng tôi đã đợi một năm. 私たちは一年間待ちました。

#	ベトナム語	日本語	例文
198	thời gian	時間	Chúng ta cần thêm thời gian. もっと時間が必要です。
199	khoảnh khắc	少しの間	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. 彼は少しの間待った。
200	tương lai	将来	Tôi suy nghĩ về tương lai. 私は将来について考えます。
201	... giờ	時	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. 私は7時に起きます。
202	nửa đêm	真夜中	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. 私たちは真夜中に出発します。
203	buổi trưa	正午	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. 正午は太陽が熱いです。
204	tối nay	今夜	Khách sẽ đến vào tối nay. 今夜、お客様が到着します。
205	giúp	助ける	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. 助けてください！困っています。
206	nguy hiểm	危険	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! 私たちは危険な状態です。
207	cảnh sát	警察	Hãy gọi cảnh sát! 警察を呼んでください。
208	bác sĩ	医者	Tôi cần một bác sĩ! 医者が必要です。
209	xe cứu thương	救急車	Hãy gọi xe cứu thương! 救急車を呼んでください。
210	lính cứu hỏa	消防士	Các lính cứu hỏa là những người hùng. 消防士はヒーローです。
211	tai nạn	事故	Tôi vừa gặp một tai nạn. 私は事故に遭いました。
212	bảo vệ	守る	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. 警察は私たちを守ります。
213	cảnh báo	警告する	Tôi cần cảnh báo họ! 私は彼らに警告しなければなりません！
214	chuông báo thức	アラーム	Chuông báo thức kêu rồi! アラームが鳴りました！
215	hỏa hoạn	火事	Có hỏa hoạn! 火事です！
216	khói	煙	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! 建物から煙が出ています！
217	làm ...	として働く	Họ làm y tá ở bệnh viện. 彼らは病院の看護師として働いています。
218	mua	買う	Bạn có thể mua trái cây ở đây. ここで果物が買えます。
219	trả	払う	Bạn phải trả tiền cho việc này. これのお金を払わなければなりません。
220	bán	売る	Họ bán trái cây tươi ở đây. ここでは新鮮な果物を売っています。
221	đặt	置く	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. 彼はテーブルの上に本を置きます。
222	ngồi	座る	Emma ngồi ở cái ghế đó. エマさんはその椅子に座ります。

#	ベトナム語	日本語	例文
223	đứng	立つ	Tôi đứng cạnh cửa. 私はドアのそばに立ちます。
224	bơi	泳ぐ	Họ có thể bơi nhanh. 彼らは速く泳げます。
225	lái	運転する	Bạn cần lái xe cẩn thận. 気をつけて運転しなければなりません。
226	dự định	予定する	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. 彼らは近いうちに訪ねることを予定しています。
227	làm xong	終わらせる	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. 彼は後で宿題を終わらせることができます。
228	tặng	あげる	Tôi tặng quà cho bạn bè. 私は友達にプレゼントをあげます。
229	mười một	十一	Tôi luôn lấy mười một cái. 私はいつも十一個もらいます。
230	mười hai	十二	Có mười hai quả trứng trong một hộp. パックの中に卵が十二個あります。
231	mười ba	十三	Số mười ba là con số không may mắn. 十三という数字は不吉です。
232	mười bốn	十四	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. そのアパートは十四階あります。
233	mười lăm	十五	Tôi mở sách ra trang mười lăm. 私は本の十五ページを開きます。
234	mười sáu	十六	Cái đó gấp mười sáu lần! それは十六倍も多いです。
235	mười bảy	十七	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. 私たちは鉛筆を十七本持っています。
236	mười tám	十八	Nó cao mười tám mét. 高さは十八メートルです。
237	mười chín	十九	Mười chín là con số yêu thích của tôi. 十九は私の一番好きな数字です。
238	hai mươi	二十	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. 彼女は小さいりんごが二十個必要です。
239	ba mươi	三十	Anh ấy ba mươi tuổi. 彼は三十歳です。
240	trăm	百	Anh ấy đã đếm đến một trăm. 彼は百まで数えました。
241	bốn mươi	四十	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. 彼女は全部で鉛筆を四十本持っています。
242	năm mươi	五十	Anh ấy có năm mươi đô la. 彼は五十ドル持っています。
243	sáu mươi	六十	Ông John sáu mươi tuổi. ジョンさんは六十歳です。
244	bảy mươi	七十	Ông tôi bảy mươi tuổi. 私の祖父は七十歳です。
245	tám mươi	八十	Tôi có tám mươi gam đường. 私は砂糖を八十グラム持っています。
246	chín mươi	九十	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. 彼は読む本が九十冊あります。
247	ngìn	千	Một nghìn là một con số lớn. 千は大きな数です。

#	ベトナム語	日本語	例文
248	triệu	百万	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. その車は百万ドルします。
249	một nửa	半分	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. 彼はピザを半分食べました。
250	một phần tư	4分の1	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. 4分の1しか残っていません。
251	tá	ダース	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. 私はお店で卵を1ダース買います。
252	đôi	一足	Đôi giày đó sạch. その一足の靴はきれいです。
253	thứ nhất	1位	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. 彼は簡単に1位を取りました。
254	thứ hai	2回目	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. ここは2回目です。
255	thứ ba	三位	Họ về đích ở vị trí thứ ba. 彼らは三位で終わりました。
256	thứ tư	4番目	Tôi đứng thứ tư trong hàng. 私は列の4番目です。
257	thứ năm	五番目	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. 彼女は五番目の列にいます。
258	thứ sáu	六番目	Anh ấy là người thứ sáu. 彼は六番目の人です。
259	thứ bảy	七番目	Họ sống ở tầng thứ bảy. 彼らは七番目の階に住んでいます。
260	thứ tám	八番目	Đây là quả táo thứ tám. これは八番目のりんごです。
261	thứ chín	九番目	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. 九番目の日は休みです。
262	thứ mười	10番目	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. 彼女は10番目です。
263	thứ mười một	11回目	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. 彼らは11回目の記念日を祝います。
264	thứ mười hai	12番目	Đó là tháng thứ mười hai. それは12番目の月です。
265	luôn	いつも	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. 私は朝、いつもコーヒーを飲みます。
266	thường	たいてい	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. 彼はたいてい正午に昼ご飯を食べます。
267	thường	よく	Mọi người thường ăn pizza ở đây. 人々はよくここでピザを食べます。
268	thỉnh thoảng	時々	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. 彼女は時々図書館に行きます。
269	hiếm khi	めったに	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. 私はめったにファストフードを食べません。
270	không bao giờ	全然	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. 彼らはあの店に全然行きません。
271	hàng ngày	毎日	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. わたしたちは毎日チョコレートを食べます。
272	hàng tuần	毎週	Cô ấy đi bơi hàng tuần. 彼女は毎週泳ぎます。

#	ベトナム語	日本語	例文
273	vào cuối tuần	週末	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. 私は週末に家でゆっくりします。
274	vào buổi sáng	朝	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. 人々は朝に朝食を食べます。
275	vào ban đêm	夜	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. 彼らは夜にベッドで寝ます。
276	sau giờ làm	仕事の後	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. 彼は毎日仕事の後にリラックスします。
277	mỗi ... một lần	～に一回	Tôi đi mỗi tuần một lần. 私は週に一回行きます。
278	hai lần một	に2回	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. 父は週に2回、来ます。
279	cách tuần	～おき	Họ đến thăm cách tuần. 彼らは一週間おきに来ます。
280	ít nhất	少なくとも	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. 彼は毎日少なくとも一個はりんごを食べます。
281	nhiều nhất	せいぜい	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. 私はせいぜい二つ買います。
282	nhiều hơn	以上	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. これは十分以上の食べ物です。
283	ít hơn	～より少ない	Bạn nhận được ít hơn lần trước. 前回より少なかったです。
284	một chút	少し	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. 彼は少し助けが必要です。
285	một chút	少し	Cô ấy đã ăn một chút bánh. 彼女はケーキを少し食べました。
286	nhiều	たくさん	Tôi học nhiều. 私はたくさん勉強します。
287	quá nhiều	過ぎる	Họ đã ăn quá nhiều bánh. 彼らはケーキを食べ過ぎました。
288	không đủ	足りない	Số lượng này không đủ. この量は足りません。
289	trước	前	Tôi đã đến đây hai ngày trước. 二日前に到着しました。
290	sớm	もうすぐ	Bạn tôi sẽ đến sớm. 友達はまだもうすぐ着きます。
291	vẫn	まだ	Tôi vẫn đói. 私はまだお腹が空いています。
292	đã bao giờ	これまでに	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? これまでに海を見たことがありますか？
293	chưa	まだ	Bạn tôi vẫn chưa đến. 友達はまだ到着していません。
294	ngay lập tức	すぐに	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. すぐに助けが必要です。
295	có lẽ	たぶん	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. たぶん彼女は後で来るでしょう。
296	một lúc nào đó	いつか	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. いつか会いましょう。
297	bất cứ lúc nào	いつでも	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. いつでも遊びに来てください。

#	ベトナム語	日本語	例文
298	trước	前に	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. 嵐が来る前に出発しました。
299	sau	後	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. 食事の後に、出発します。
300	ngày nay	近頃	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. 近頃は旅行をする人が増えています。
301	tháng Một	一月	Tháng Một là tháng đầu tiên. 一月は最初の月です。
302	tháng Hai	二月	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. 二月はたいてい短い月です。
303	tháng Ba	三月	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. 私はたいてい三月に彼らを訪ねます。
304	tháng Tư	四月	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. バスケットボールの試合は四月にあります。
305	tháng Năm	5月	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. 私の期末試験は5月にあります。
306	tháng Sáu	六月	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. 私は六月までに答えが分かります。
307	tháng Bảy	七月	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. 七月はたいていとても暖かい月です。
308	tháng Tám	8月	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? 8月にまた会えますか？
309	tháng Chín	九月	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. 私の休みは九月です。
310	tháng Mười	10月	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? あなたの誕生日は10月ですか？
311	tháng Mười một	十一月	Tại sao tháng Mười một lại mưa? 十一月はどうして雨が降るのですか？
312	tháng Mười hai	十二月	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. 十二月は最後の月です。
313	qua	越える	Con mèo nhảy qua cái hộp. 猫は箱を越えてジャンプします。
314	dưới	下	Họ sống dưới một cái cây lớn. 彼らは大きな木の下に住んでいます。
315	qua	通る	Anh ấy đi qua cửa. 彼はドアを通して歩きます。
316	dọc theo	沿って	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. 私たちは海岸に沿って歩きます。
317	xung quanh	周り	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. 人々は公園の周りを歩きます。
318	bằng qua	渡る	Tôi băng qua đường. 私は通りを渡って行きます。
319	vào	～の中へ	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. 彼はゆっくりと部屋の中へ歩きます。
320	ra khỏi	～の外へ	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. 子供は学校の外へ走っていきます。
321	lên	上	Cô ấy nhìn lên những đám mây. 彼女は上を向いて雲を見えています。
322	xuống	下	Con chó đặt quả bóng xuống. 犬がボールを下に置きました。

#	ベトナム語	日本語	例文
323	lên lầu	二階	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. 私は二階へ寝に行きます。
324	tầng dưới	階下	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. 階下で音が聞こえます。
325	mang	持ってくる	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. 彼らはパーティーに食べ物を持ってきます。
326	lấy	持っていく	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. あなたはいつも私のペンを持っています。
327	mang	運ぶ	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. 彼はその箱を運べます。
328	lấy	受け取る	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? 荷物を受け取ってくれますか？
329	làm rơi	落とす	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. 私がスマホを落としたら、壊れます。
330	chuyển	取る	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? 塩を取ってもらえますか？
331	đặt xuống	置く	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. 私たちはリュックを置きました。
332	cất	片付ける	Tôi cất đồ chơi của mình đi. 私はおもちゃを片付けます。
333	đổ	出す	Cô ấy sẽ đổ rác. 彼女はゴミを出します。
334	treo lên	掛ける	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. 彼らはコートを掛けます。
335	bật	つける	Bạn bật đèn lên. 電気をつけます。
336	tắt	消す	Có ai tắt đài giúp tôi được không? 誰かラジオを消してくれますか？
337	nhảy	跳ぶ	Con mèo nhảy qua bức tường. 猫が壁を跳び越えます。
338	ném	投げる	Cậu bé ném hòn đá. 男の子が石を投げます。
339	bắt	捕る	Anh ấy bắt quả bóng. 彼はボールを捕ります。
340	cưỡi	乗る	Cậu bé đang cưỡi ngựa. 男の子が馬に乗っています。
341	bay	飛ぶ	Những con chim bay trên bầu trời. 鳥が空を飛んでいます。
342	bò	這う	Em bé đang bò trên sàn nhà. 赤ちゃんが床を這っています。
343	bỏ qua	飛ばす	Cô ấy đã bỏ qua trang đầu tiên. 彼女は最初のページを飛ばした。
344	đá	蹴る	Đứa trẻ đá quả bóng. 子供がボールを蹴っています。
345	nảy	弾む	Quả bóng nảy trên mặt đất. ボールが地面で弾みます。
346	leo	登る	Con mèo leo lên cây. 猫が木に登ります。
347	lặn	飛び込む	Cậu bé lặn xuống nước. 男の子が水の中に飛び込みます。

#	ベトナム語	日本語	例文
348	trượt	滑る	Cái hộp trượt trên sàn nhà. 箱が床の上を滑ります。
349	véo	つねる	Anh ấy véo tay tôi. 彼は私の腕をつねりました。
350	bóp	握る	Cô ấy bóp tay tôi. 彼女は私の手をぎゅっと握りしめた。
351	chọc	突く	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. 子供が私の腕を指で突きました。
352	vuốt ve	なでる	Cậu bé vuốt ve con chó. 男の子が犬をなでています。
353	dụi	擦る	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. 疲れた目を擦ります。
354	xoắn	捻る	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. その男はロープを捻っています。
355	lắc	振る	Em bé lắc món đồ chơi. 赤ちゃんがおもちゃを振っています。
356	gấp	折る	Tôi gấp tờ giấy. 私は紙を折ります。
357	ấn	押す	Cô ấy ấn nút màu đỏ. 彼女は赤いボタンを押します。
358	buộc	取り付ける	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. 彼はロープを取り付けます。
359	kéo	引く	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. その男性は重いロープを引いています。
360	thu dọn	荷造りする	Tôi thu dọn túi xách của mình. 私はカバンに荷造りします。
361	Khách sạn ... ở đâu	はどこですか	Khách sạn ở đâu? ホテルはどこですか？
362	Có ... ở gần đây không	近くに～はありますか	Có ngân hàng nào ở gần đây không? 近くに銀行はありますか？
363	Làm thế nào để đi đến ...	どうやって行きますか	Làm thế nào để đi đến trường? 学校までどうやって行きますか？
364	Xe buýt nào đi đến ...	...に行くバスはどれですか	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? 街に行くバスはどれですか？
365	Tuyến nào đi đến ...?	どの線が～に行きますか	Tuyến nào đi đến bảo tàng? どの線が博物館に行きますか？
366	mất bao lâu	どのくらいかかりますか	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. どのくらいかかるでしょうか。
367	Cách đây bao xa	どのくらい遠いですか	Cách đây bao xa? どのくらい遠いですか？
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	地図で見せてもらえますか？	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? 地図で見せてもらえますか？
369	tôi đang tìm	探す	Họ đang tìm nhà vệ sinh. 彼らはトイレを探しています。
370	gần nhất	一番近い	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. 一番近い店はあそこにあります。
371	Cái này có đi đến ... không	行く	Cái này có đi đến nhà hàng không? これはレストランに行きますか？
372	Xuống ở bến nào để ...	どの駅で降りる	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? 繁華街へは、どの駅で降りますか？

#	ベトナム語	日本語	例文
373	ga	駅	Họ đang đợi ở ga tàu. 彼らは駅で待っています。
374	bến xe buýt	バス停	Bến xe buýt ở gần đây. バス停は近くににあります。
375	ga tàu điện ngầm	地下鉄の駅	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. この地下鉄の駅はとても混んでいます。
376	khách sạn	ホテル	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. オンラインでホテルを予約できます。
377	hiệu thuốc	薬局	Mark làm việc tại hiệu thuốc. マークさんは薬局で働いています。
378	ngân hàng	銀行	Anh ấy đi đến ngân hàng. 彼は銀行に行きます。
379	nhà vệ sinh	お手洗い	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. これはきれいなお手洗いです。
380	siêu thị	スーパー	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. スーパーで食べ物を買います。
381	nhà hàng	レストラン	Họ rất thích nhà hàng đó. 彼らはあのレストランがとても好きです。
382	quán cà phê	カフェ	Jane làm việc tại quán cà phê. ジェーンさんはカフェで働いています。
383	công viên	公園	Cô ấy thích công viên xanh. 彼女は緑の公園が好きです。
384	bệnh viện	病院	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. 病院は病気の人を助けます。
385	sân bay	空港	Chúng tôi đã đến sân bay. 私たちは空港に到着しました。
386	sân vận động	スタジアム	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. 私たちはスタジアムに行きました。
387	nhà máy	工場	Nhà máy này sản xuất quần áo. この工場では服を作っています。
388	trường đại học	大学	Cô ấy học tại trường đại học. 彼女は大学で勉強しています。
389	trường đại học	大学	Cô ấy học tại trường đại học. 彼女は大学で勉強しています。
390	câu lạc bộ	部	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. 私たちは運動部に入りました。
391	nhà tù	刑務所	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. 犯人は刑務所から脱走した。
392	tòa tháp	塔	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. 高い塔が見えます。
393	trung tâm thương mại	ショッピングモール	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. ショッピングモールで靴を買いました。
394	tòa thị chính	市役所	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. 私たちは市役所で待ち合わせました。
395	đồn cảnh sát	警察署	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. 警察署が見えます。
396	trạm cứu hỏa	消防署	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. 私は消防署の近くに住んでいます。
397	rẽ trái	左に曲がる	Bạn rẽ trái ở đây. ここを左に曲がってください。

#	ベトナム語	日本語	例文
398	rẽ phải	右に曲がる	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. 交差点を右に曲がってください。
399	đi thẳng	まっすぐ行く	Bạn hãy đi thẳng đến trường. 学校までまっすぐ行きます。
400	Gần	近い	Nó ở gần. 近いです。
401	xa	遠い	Chỗ đó xa lắm. 遠いです。
402	bên kia đường	道の向かい側	Anh ấy sống ở bên kia đường. 彼は道の向かい側に住んでいます。
403	ở góc đường	角で	Cô ấy đang đợi ở góc đường. 彼女は角で待っています。
404	ở đèn giao thông	信号で	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. 信号で止まりました。
405	ở ngã tư	交差点に	Quán bar nằm ở ngã tư. バーは交差点にあります。
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	横断歩道	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. あの横断歩道はとても安全です。
407	cách một dãy nhà	1 ブロック先	Bảo tàng cách một dãy nhà. 美術館は1 ブロック先にあります。
408	theo biển báo	標識に従う	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. 安全な場所まで、標識に従ってください。
409	vali	スーツケース	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? もうスーツケースの荷造りはしましたか？
410	nam châm	磁石	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. 小さい磁石はプレゼントです。
411	lược chải tóc	ヘアブラシ	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. 彼女は自分のヘアブラシを見つけられません。
412	cái gối	枕	Cái gối này mềm và ấm. この枕は柔らかくて温かいです。
413	cái chăn	毛布	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. 寒かったら、毛布を持って行ってください。
414	đệm	マットレス	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. 私たちの新しいマットレスは、本当に快適です。
415	rèm	カーテン	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. 暗いので、カーテンを開けてください。
416	mành	ブラインド	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. 私はたいてい夜にブラインドを閉めます。
417	thảm	カーペット	Có bụi ở dưới tấm thảm. カーペットの下にほこりがあります。
418	lọ hoa	花瓶	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. この花瓶は高そうです。
419	cái chổi	ほうき	Căn hộ này có cái chổi không? このアパートにほうきはありますか？
420	giấy vệ sinh	トイレトペーパー	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! あ、トイレトペーパーがなくなりました。
421	len	羊毛	Con cừu có lớp len dày. その羊は厚い羊毛に覆われています。
422	kim loại	金属	Chúng ta cần gỗ và kim loại. 木材と金属が必要です。

#	ベトナム語	日本語	例文
423	nhựa	プラスチックの	Cô ấy rửa cái bát nhựa. 彼女はプラスチックのボウルを洗います。
424	da	革	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. 新しい革のバッグを買いました。
425	bông	綿	Người nông dân trồng bông. その農家は綿を育てています。
426	lụa	絹	Tấm lụa này rất mềm. この絹はとても柔らかいです。
427	cao su	ゴム	Quả bóng được làm bằng cao su. そのボールはゴムでできています。
428	vải bò	デニム	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. 彼は厚手のデニム生地を買った。
429	gốm	陶器の	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. 彼女は陶器のボウルを洗いました。
430	đá cẩm thạch	大理石	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. 彼らはその白い大理石を切り出した。
431	viên gạch	煉瓦	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. 彼は赤い煉瓦を持っています。
432	thép	鋼鉄	Họ làm các công cụ từ thép. 彼らは鋼鉄で道具を作っています。
433	đằng sau	後ろ	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. あの建物の後ろにあります。
434	trước	前	Cô ấy đang đứng trước tôi. 彼女は私の前にいます。
435	ở giữa	間	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. 公園は二つの家の間にあります。
436	bên cạnh	隣	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. あの店は私の家の隣です。
437	ngược	反対	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. 私たちは反対の方向に行きます。
438	đối diện	向かい	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. 私たちは店の向かいに住んでいます。
439	ngay gần đây	角を曲がったところ	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. 彼女は今、角を曲がったところに住んでいます。
440	về phía	の方へ	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. 子供たちは大きな木の方へ歩きます。
441	qua	過ぎる	Bạn cần đi qua cây cầu. 橋を過ぎる必要があります。
442	ở cuối đường	通りの突き当たり	Tôi sống ở cuối đường. 私は通りの突き当たりに住んでいます。
443	bên trái	左側	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. 彼女は左側に車を止めます。
444	ở bên phải	右側	Họ đang ở bên phải. 右側にあります。
445	phía trên	上	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. 太陽が山の上に出ています。
446	dưới	下	Ngôi làng nằm dưới chân núi. 村は山の下にあります。
447	ở trên	一番上	Cái hộp ở trên. 箱が一番上にあります。

#	ベトナム語	日本語	例文
448	gần	近く	Tôi sống gần con sông. 私は川の近くに住んでいます。
449	ở giữa	真ん中	Anh ấy đứng ở giữa. 彼は真ん中に立っています。
450	bên trong	中	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. 犬は家の中にいます。
451	nơi	場所	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. 私たちは安全な場所を見つけました。
452	cửa hàng	店	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. 私たちはその店で食べ物を買います。
453	nhà	家	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. その家族はあの家に住んでいます。
454	bến xe buýt	バスターミナル	Tôi đợi ở bến xe buýt. 私はバスターミナルで待っています。
455	trung tâm thành phố	都心	Tôi sống gần trung tâm thành phố. 私は都心の近くに住んでいます。
456	trung tâm thương mại	ショッピングモール	Trung tâm thương mại này rất lớn. そのショッピングモールはとても大きいです。
457	đài phun nước	噴水	Đài phun nước đó có nước rất trong. あの噴水は水がとてもきれいです。
458	vòng xuyên	ロータリー	Cái vòng xuyên này giúp điều tiết giao thông. このロータリーは交通に役立ちます。
459	ngã tư	交差点	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. 私たちは交差点で止まりました。
460	cầu	橋	Mọi người đi bộ qua cầu. 人々は橋を渡ります。
461	đường hầm	トンネル	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. 車がトンネルを通ります。
462	biển báo dừng	一時停止の標識	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. 一時停止の標識を守る必要があります。
463	cầu vượt	歩道橋	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. 家の近くに歩道橋を造りました。
464	hầm chui	地下道	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. 私たちは地下道を歩いて通ります。
465	địa danh	目印	Địa danh đó nằm gần con sông. その目印は川の近くにあります。
466	biển báo giao thông	標識	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. この標識は止まれという意味です。
467	bức tượng	像	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. 彼は美しい像を見ました。
468	đài tưởng niệm	記念碑	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. 彼らは高い記念碑を訪れました。
469	phía bắc	北	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. この町の北はおもしろいです。
470	phía nam	南	Gió thổi từ phía nam. 風は南から吹いています。
471	phía đông	東	Gió thổi từ phía đông. 風は東から吹いています。
472	phía tây	西	Mặt trời lặn ở phía tây. 太陽は西に沈みます。

#	ベトナム語	日本語	例文
473	đông bắc	北東	Ben sống ở khu vực đông bắc. ベンさんは北東の地域に住んでいます。
474	tây bắc	北西	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. その州は北西にあります。
475	đông nam	南東	Anh ấy sống ở vùng đông nam. 彼は南東の地域に住んでいます。
476	tây nam	南西	Họ đã lái xe về phía tây nam. 彼らは南西へ運転しました。
477	quay đầu	Uターン	Đây là chỗ quay đầu. これはUターンです。
478	đường cụt	突き当たり	Con phố đó là đường cụt. あの道は突き当たりです。
479	thang cuốn	エスカレーター	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. エスカレーターで最上階まで行けます。
480	đường dốc	スロープ	Xe lăn cần có đường dốc. 車椅子にはスロープが必要です。
481	thời tiết	天気	Hôm nay thời tiết đẹp quá. 今日はいい天気ですね。
482	nắng	晴れ	Anh ấy thích một ngày nắng. 彼は晴れの日が好きです。
483	nhiều mây	曇り	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. 午後は曇りになると予想されています。
484	mưa	雨	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. 雨の日は心地よいです。
485	có gió	風が強い	Bên ngoài đang có gió. 外は風が強いです。
486	nóng	熱い	Trà này rất nóng. このお茶はとても熱いです。
487	lạnh	寒い	Gió lạnh thổi vào mùa đông. 冬は寒い風が吹きます。
488	ấm	暖かい	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. 今日はビーチが暖かかったです。
489	mùa xuân	春	Các loài hoa rất thích mùa xuân. 花は春が大好きです。
490	mùa hè	夏	Mùa hè là một mùa rất nóng. 夏はとても暑い季節です。
491	mùa thu	秋	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. 秋は私の一番好きな季節です。
492	mùa đông	冬	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. ここは冬はとても寒いです。
493	mặt trời	太陽	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. 太陽が空に輝いています。
494	mặt trăng	月	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. 明るい月が見えます。
495	ngôi sao	星	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. 明るい星が見えます。
496	bầu trời	空	Chim bay trên bầu trời. 鳥が空を飛んでいます。
497	đám mây	雲	Một đám mây đen che khuất mặt trời. 黒い雲が太陽を隠している。

#	ベトナム語	日本語	例文
498	mưa	雨	Mưa rơi từ trên trời xuống. 空から雨が降っています。
499	gió	風	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. 冷たい風を感じます。
500	cơn bão	嵐	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. 激しい嵐で木々が折れた。